

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2017

1. Thông tin chung về trường

1.1. Trường Đại học Công nghệ (Mã trường QHI), ĐHQGHN

Sứ mệnh: Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, trình độ cao, bồi dưỡng nhân tài; nghiên cứu phát triển và ứng dụng các lĩnh vực khoa học – công nghệ tiên tiến; tiên phong tiếp cận chuẩn mực giáo dục đại học khu vực và thế giới, đóng góp tích cực vào sự phát triển nền kinh tế và xã hội tri thức của đất nước.

Địa chỉ: Nhà E3, 144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội;

Điện thoại: 04 37 547 865; **Website:** www.uet.vnu.edu.vn

Email: TuyensinhDHCN@vnu.edu.vn

1.2. Quy mô đào tạo

Nhóm ngành	Quy mô hiện tại			
	ĐH		CĐSP	
	GD chính quy (ghi rõ số NCS, số học cao học, số SV đại học)	GDTX (ghi rõ số SV ĐH)	GD chính quy	GDTX
Nhóm ngành I				
Nhóm ngành II				
Nhóm ngành III				
Nhóm ngành IV				
Nhóm ngành V	73 NCS; 238 CH; 2724 ĐH			
Nhóm ngành VI				
Nhóm ngành VII				
Tổng	73 NCS; 238 CH; 2724 ĐH			

1.3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

1.3.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất

Xét tuyển theo kết quả Bài thi ĐGNL do ĐHQGHN tổ chức.

1.3.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất lấy từ kết quả của Kỳ thi THPT quốc gia:

Nhóm ngành/ Ngành/ tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh -2			Năm tuyển sinh -1		
	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT
Nhóm ngành V						
<i>Các chương trình đào tạo chuẩn</i>	720	795		740	653	
Khoa học máy tính	30	38	90	90	78	106,5
Công nghệ thông tin	210	203	103	210	201	103
Hệ thống thông tin	60	90	90	60	37	101
Truyền thông và mạng máy tính	60	93	90	60	31	101
Công nghệ kỹ thuật điện tử, truyền thông ⁽¹⁾	60	69	90	90	93	97
Vật lý kỹ thuật	60	33	81	60	62	87
Kỹ thuật năng lượng	50	60	81			
Cơ kỹ thuật	100	99	81	80	75	92
Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	90	110	90	90	76	96
<i>Các chương trình đào tạo chất lượng cao đáp ứng thông tư 23 của Bộ GD&ĐT</i>	120	154				
Khoa học máy tính (CLC)	60	99	125			
Công nghệ kỹ thuật điện tử, truyền thông (CLC)	60	55	125			
Tổng	840	949		740	653	

2. Các thông tin của năm tuyển sinh

2.1. Đối tượng tuyển sinh:

Người học hết chương trình THPT và tốt nghiệp THPT trong năm ĐKDT; người đã tốt nghiệp THPT; người đã tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp, trung cấp nghề và có bằng tốt nghiệp THPT; người tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp và trung cấp nghề nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và được công nhận hoàn thành chương trình giáo dục THPT không trong thời gian bị kỷ luật theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT).

2.2. Phạm vi tuyển sinh: Trường ĐHCN tuyển sinh trong cả nước.

2.3. Phương thức tuyển sinh

Xét tuyển theo kết quả thi THPT quốc gia theo tổ hợp các môn tương ứng; kết quả thi đánh giá năng lực (ĐGNL) còn hạn sử dụng do ĐHQGHN tổ chức; chứng chỉ quốc tế của Trung tâm Khảo thí ĐH Cambridge, Anh (Cambridge International Examinations A-Level, UK; sau đây gọi tắt là chứng chỉ A-Level).

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh:

Ngành học	Bằng tốt nghiệp	Thời gian đào tạo	Chỉ tiêu dự kiến	
			Theo THPT2017	Theo BTĐGNL
<i>Các chương trình đào tạo chuẩn trình độ đại học</i>			935	45
Nhóm ngành Công nghệ thông tin và Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông			546	24
Khoa học máy tính	Cử nhân	4 năm	48	2
Công nghệ thông tin	Cử nhân	4 năm	201	9
Công nghệ thông tin định hướng thị trường Nhật Bản	Cử nhân	4 năm	48	2
Hệ thống thông tin	Cử nhân	4 năm	57	3
Truyền thông và mạng máy tính	Kỹ sư	4,5 năm	57	3
Công nghệ kỹ thuật điện tử, truyền thông	Cử nhân	4 năm	77	3
Kỹ thuật máy tính	Kỹ sư	4,5 năm	58	2
Nhóm ngành Vật lý kỹ thuật			104	6
Kỹ thuật năng lượng	Kỹ sư	4,5 năm	47	3
Vật lý kỹ thuật	Cử nhân	4 năm	57	3
Nhóm ngành Công nghệ kỹ thuật Cơ điện tử và Cơ kỹ thuật			285	15
Cơ kỹ thuật	Kỹ sư	4,5 năm	95	5
Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	Cử nhân	4 năm	95	5
Công nghệ kỹ thuật xây dựng - giao thông	Kỹ sư	4,5 năm	95	5
<i>Các chương trình đào tạo chất lượng cao trình độ đại học đáp ứng thông tư 23 của Bộ GD&ĐT</i>			130	10
Khoa học Máy tính (CLC)	Cử nhân CLC	4 năm	75	5
Công nghệ kỹ thuật điện tử, truyền thông (CLC)	Cử nhân CLC	4 năm	55	5

2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận ĐKXT

Theo quy định của ĐHQGHN.

2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường:

Mã Trường	Ngành học	Mã ngành	Tổ hợp xét tuyển
	<i>Các chương trình đào tạo chuẩn trình độ đại học</i>		

Mã Trường	Ngành học	Mã ngành	Tổ hợp xét tuyển
	Nhóm ngành Công nghệ thông tin và Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông		
QHI	Khoa học máy tính	52480101	<p>- Xét tuyển theo kết quả thi THPT quốc gia năm 2017 và kết quả thi ĐGNL còn hạn do ĐHQGHN tổ chức.</p> <p>- Điểm trúng tuyển được tính trên tổ hợp các môn thi THPT quốc gia hoặc điểm thi ĐGNL và được xác định theo nhóm ngành. Thí sinh trúng tuyển sẽ được phân vào ngành cụ thể trong nhóm dựa theo nguyện vọng đăng ký, điểm thi và chỉ tiêu của từng ngành.</p> <p>Tổ hợp môn thi:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Toán, Lý, Hóa (A00) - Toán, Lý, Sinh (A02) - Hoặc bài thi ĐGNL do ĐHQGHN tổ chức trước năm 2017 còn giá trị đạt từ 70 điểm (đã được cộng điểm ưu tiên) trở lên.
QHI	Công nghệ thông tin	52480201	
QHI	Công nghệ thông tin định hướng thị trường Nhật Bản	52480201NB	
QHI	Hệ thống thông tin	52480104	
QHI	Truyền thông và mạng máy tính	52480102	
QHI	Công nghệ kỹ thuật điện tử, truyền thông	52510302	
QHI	Kỹ thuật máy tính	52520214	
	Nhóm ngành Vật lý kĩ thuật		
QHI	Kỹ thuật năng lượng	QHITD1	
QHI	Vật lý kỹ thuật	52520401	
	Nhóm ngành Công nghệ kỹ thuật Cơ điện tử và Cơ kỹ thuật		
QHI	Cơ kỹ thuật	52520101	
QHI	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	52510203	
QHI	Công nghệ kỹ thuật xây dựng - giao thông	QHITD2	
	Các chương trình đào tạo chất lượng cao trình độ đại học đáp ứng thông tư 23 của Bộ GD&ĐT		
QHI	Khoa học Máy tính (CLC)	52480101CLC	• Các CTĐT CLC đáp ứng thông tư 23 của Bộ

Mã Trường	Ngành học	Mã ngành	Tổ hợp xét tuyển
QHI	Công nghệ kỹ thuật điện tử, truyền thông (CLC)	52510302CLC	<p>GD&ĐT đào tạo theo đơn đặt hàng từ các doanh nghiệp, tổ chức hàng đầu của Nhật Bản, Việt Nam và quốc tế; tối thiểu 50% môn học chuyên môn được giảng dạy bằng Tiếng Anh; sử dụng phương pháp giảng dạy, kiểm tra đánh giá theo hướng phát huy năng lực cá nhân và chú trọng phát triển năng lực phân tích, thực hành, sáng tạo, tự cập nhật kiến thức; năng lực nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ.</p> <p>- Điểm trúng tuyển được tính trên tổng điểm tổ hợp các môn thi THPT quốc gia hoặc điểm bài thi ĐGNL và bài thi tiếng Anh THPT quốc gia năm 2017 hoặc chứng chỉ A-Level lấy từ cao xuống thấp đến hết chỉ tiêu.</p> <p>Tổ hợp môn thi:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Toán, Lý, Anh (Toán, Anh hệ số 2) (A01) - Toán, Hóa, Anh (Toán, Anh hệ số 2) (D07) - Toán, Sinh, Anh ((Toán, Anh hệ số 2) (D08) <p>(Bài thi môn tiếng Anh có thể áp dụng điều kiện miễn thi tiếng Anh theo quy định của Bộ GD&ĐT).</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hoặc Bài thi ĐGNL do ĐHQGHN tổ chức trước năm 2017 còn giá trị đạt từ 70 điểm (đã được cộng điểm ưu tiên) trở lên và bài thi tiếng Anh THPT quốc gia năm 2017. - Hoặc chứng chỉ A-Level .

2.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/ thi tuyển, tổ hợp môn thi/ bài thi đối từng ngành đào tạo...

*. **Thời gian; hình thức nhận ĐKXT/thi tuyển:** Theo quy định của ĐHQGHN và của Bộ Giáo dục và Đào tạo

*. **Tổ hợp môn thi:**

a). Các chương trình đào tạo chuẩn

- Tổ hợp các môn thi THPT Quốc gia năm 2017 gồm Toán học, Vật lí, Hóa học hoặc Toán học, Vật lí, Sinh học.
- Hoặc bài thi ĐGNL do ĐHQGHN tổ chức trước năm 2017 còn giá trị đạt từ 70 điểm (đã được cộng điểm ưu tiên) trở lên.

b) Chương trình đào tạo chất lượng cao ngành Công nghệ thông tin: Ngay khi thí sinh trúng tuyển nhập học chương trình đào tạo chuẩn các ngành Công nghệ Thông tin, Khoa học Máy tính, Hệ thống Thông tin, Truyền thông và Mạng máy tính, Nhà trường công bố điều kiện đăng

ký học CTĐT chất lượng cao ngành Công nghệ Thông tin, trong đó đảm bảo điểm đăng ký dự tuyển vào CTĐT CLC không thấp hơn điểm trúng tuyển vào CTĐT chuẩn tương ứng;

c) Các chương trình đào tạo chất lượng cao đáp ứng thông tư 23 của Bộ GD&ĐT

- Toán, Lý, Anh (Toán, Anh hệ số 2) (A01)
- Toán, Hóa, Anh (Toán, Anh hệ số 2) (D07)
- Toán, Sinh, Anh ((Toán, Anh hệ số 2) (D08)
- Hoặc chứng chỉ A-Level .

(Bài thi môn tiếng Anh có thể áp dụng điều kiện miễn thi tiếng Anh theo quy định của Bộ GD&ĐT).

- Hoặc Bài thi ĐGNL do ĐHQGHN tổ chức trước năm 2017 còn giá trị đạt từ 70 điểm (đã được cộng điểm ưu tiên) trở lên và điểm bài thi tiếng Anh THPT quốc gia năm 2017 hoặc có thể sử dụng các chứng chỉ tiếng Anh hợp lệ trong Bảng quy đổi phía dưới để đăng ký xét tuyển.

STT	TOEFL PBT (310-677)	TOEFL iBT (0-120)	CambridgeTests (0-100)	IELTS (0-9.0)	Điểm tiếng Anh tương đương để xét tuyển	Ghi chú
1	450	45	70-89 PET 45-59 FCE	4.5-5.0	70	Bậc 3/6
2	500	61	90-100 PET 60-79 FCE	5.5-6.0	80	Bậc 4/6
3	550	80	80-100 FCE 60-79 CAE	6.5-8.0	90	Bậc 5/6
4	625	107	80-100 CAE 45-59 CPE	8.5-9.0	100	Bậc 6/6

2.8. Chính sách ưu tiên: Tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển

2.8.1. Xét tuyển thẳng

- a) Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến, Chiến sĩ thi đua toàn quốc đã tốt nghiệp trung học.
- b) Người đã trúng tuyển vào Trường Đại học Công nghệ, nhưng ngay năm đó có lệnh điều động đi nghĩa vụ quân sự hoặc đi thanh niên xung phong tập trung nay đã hoàn thành nghĩa vụ, được phục viên, xuất ngũ mà chưa được nhận vào học ở một trường lớp chính quy dài hạn nào, được từ cấp trung đoàn trong quân đội hoặc Tổng đội thanh niên xung phong giới thiệu, nếu có đủ các điều kiện và tiêu chuẩn về sức khỏe, có đầy đủ các giấy tờ hợp lệ thì được xem xét nhận vào học. Nếu việc

- học tập bị gián đoạn từ 3 năm trở lên và các đối tượng được xét tuyển thẳng có nguyện vọng, thì được xem xét giới thiệu vào các trường, lớp dự bị để ôn tập trước khi vào học chính thức.
- c) Thí sinh tham dự kỳ thi chọn đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế, trong đội tuyển quốc gia dự Cuộc thi khoa học, kỹ thuật quốc tế đã tốt nghiệp trung học được tuyển thẳng vào đại học ngành phù hợp với môn thi hoặc nội dung đề tài dự thi của thí sinh.
- d) Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia; thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, đã tốt nghiệp THPT, được tuyển thẳng vào đại học theo ngành phù hợp với môn thi hoặc nội dung đề tài dự thi mà thí sinh đã đoạt giải.
- e) Học sinh THPT chuyên thuộc ĐHQGHN được xét tuyển thẳng và xét tuyển vào bậc đại học tại ĐHQGHN phải tốt nghiệp THPT, có hạnh kiểm 3 năm học THPT đạt loại Tốt và đáp ứng một trong các tiêu chí sau:
- + Là thành viên chính thức đội tuyển dự kỳ thi Olympic hoặc các cuộc thi sáng tạo, triển lãm khoa học kỹ thuật khu vực, quốc tế;
 - + Đạt giải chính thức trong kỳ thi chọn học sinh giỏi bậc THPT cấp ĐHQGHN;
 - + Đạt giải chính thức trong kỳ thi Olympic chuyên Khoa học tự nhiên bậc THPT được tổ chức hàng năm;
 - + Là thành viên chính thức của đội tuyển tham dự kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia hoặc các cuộc thi sáng tạo khoa học kỹ thuật quốc gia;
 - + Đạt danh hiệu học sinh giỏi từng năm học trong cả 3 năm THPT chuyên và có tổng điểm 4 môn thi tốt nghiệp THPT đạt tối thiểu 32,0 điểm trong đó không có điểm môn thi tốt nghiệp THPT dưới 6,0 điểm;
- f) Đối với thí sinh là người nước ngoài: Nhà trường căn cứ kết quả học tập trung học phổ thông của học sinh (bảng điểm), kết quả kiểm tra kiến thức và năng lực tiếng Việt theo quy định của trường và của ĐHQGHN để xem xét, quyết định cho vào học.
- g) Thí sinh có hộ khẩu thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm và tốt nghiệp THPT tại các huyện nghèo (học sinh học phổ thông dân tộc nội trú tính theo hộ khẩu thường trú), tính đến ngày nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển theo quy định tại Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo và Quyết định số 293/QĐ-TTg ngày 05/02/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho 23 huyện có tỷ lệ hộ nghèo cao được áp dụng cơ chế, chính sách đầu tư cơ sở hạ tầng theo quy định của Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo; thí sinh là người dân tộc rất ít người theo quy định hiện hành của Thủ tướng Chính phủ và thí sinh 20 huyện nghèo biên giới, hải đảo thuộc khu vực Tây Nam Bộ. Những thí sinh trúng tuyển sẽ phải học bổ sung kiến thức 1 năm học trước khi vào học chính thức

Danh mục các ngành đào tạo Đại học phù hợp với môn thi học sinh giỏi của thí sinh:

TT	Tên môn thi học sinh giỏi	Tên ngành đào tạo	Mã ngành
1	Vật lý	Vật lý kỹ thuật	52520401
		Kỹ thuật năng lượng	QHITD1
		Công nghệ kỹ thuật điện tử, truyền thông	52510302
		Công nghệ kỹ thuật điện tử, truyền thông (CLC)	52510302CLC
2	Tin học, Toán học	Kỹ thuật máy tính	52520214
		Khoa học máy tính	52480101
		Khoa học máy tính (CLC)	52480101CLC
		Truyền thông và mạng máy tính	52480102
		Hệ thống thông tin	52480104
		Công nghệ thông tin	52480201
		Công nghệ thông tin định hướng thị trường Nhật Bản	52480201NB
3	Toán học	Cơ kỹ thuật	52520101
		Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	52510203
		Công nghệ kỹ thuật xây dựng – giao thông	QHITD2

2.8.2. Ưu tiên xét tuyển

Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia THPT môn Toán học, Tin học, Vật lý, Hóa học, Sinh học; Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia và đã tốt nghiệp THPT năm 2017, có kết quả thi đáp ứng tiêu chí đảm bảo chất lượng đầu vào của ĐHQGHN.

Thí sinh thuộc các diện 2.8.1 a,b,c,d,g và 2.8.2 chuẩn bị và nộp Hồ sơ theo Quy định của Bộ GD&ĐT.

Thí sinh thuộc diện 2.8.1.e chuẩn bị và nộp Hồ sơ theo Quy định của ĐHQGHN./.

2.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển:

Theo quy định của ĐHQGHN và của Bộ Giáo dục và Đào tạo

2.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; và, lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có);

- Đối với chương trình đào tạo chất lượng cao đáp ứng thông tư 23: 30.000.000đ/năm ổn định trong toàn khóa học

- Đối với các chương trình đào tạo khác:

Khối ngành, chuyên ngành đào tạo	Năm học 2017-2018	Năm học 2018-2019	Năm học 2019-2020	Năm học 2020-2021
Cho tất cả các ngành đào tạo của hệ chuẩn	870.000đ/tháng	960.000đ/tháng	1.060.000đ/tháng	1.170.000đ/tháng

3. Thông tin về các Điều kiện đảm bảo chất lượng chính

3.1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

3.1.1. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

Stt	Tên	Các trang thiết bị chính
1.	Phòng thực hành Máy tính 1 (201-G2)	41 máy tính
2.	Phòng thực hành Máy tính 2 (202-G2)	41 máy tính
3.	Phòng thực hành Máy tính 3 (208-G2)	36 máy tính
4.	Phòng thực hành Máy tính 4 (207-G2)	41 máy tính
5.	Phòng thực hành Máy tính 5 (305-G2)	31 máy tính
6.	Phòng thực hành Máy tính 6 (307-G2)	31 máy tính
7.	Phòng thực hành Máy tính 7 (313-G2)	31 máy tính
8.	Phòng thực hành Máy tính 8 (405-E3)	31 máy tính
9.	Phòng thực hành Máy tính 9 (404-E3)	30 máy tính
10.	Phòng thực hành Mô phỏng	25 máy tính
11.	Phòng thực hành Điện tử - Viễn thông	200 Bộ mạch thực hành kỹ thuật Điện tử tương tự, kỹ thuật điện tử số, kỹ thuật ghép nối máy tính.
12.	Phòng thí nghiệm Trung tâm Máy tính	- Thiết bị nghiên cứu chính: Sun Fire V40z AMD Opteron 3U Rack Mounu x86 Server: 14; FIBRE CHANNEL STORAGE SERVER: 01; STORAGE AREA NETWORK SWITCH: 02; TAPE BACKUP FOR SAN SYSTEM: 01; Sun Ultra 40 2PAMD Opteron-based workstation base system: 01; NLE system: Nonlinear aditing System IBM Zpro: 01; Nonlinear Editing Kit: Avid Liquid ChromHD XE: 01; Video switcher: SD/SH Multi-format Live Switcher Panasonic AV-HS300: 03; Workstation for 3D Processing: IBM workstation Z pro: 01; SERVER FOR SECURITY AND NETWORKK MANAGEMENT IBM xSeries 346: 01; Cisco Catalyst 6509 Firewall and Intrusion Prevention System: 01; Network Tool kit: Cable Analyzer Fluke DTX 1200: 01. - Hướng nghiên cứu: Các dịch vụ như: Web,

Stt	Tên	Các trang thiết bị chính
		các dịch vụ mạng, Website môn học mã nguồn mở...; Quản lý và triển khai hệ thống Hội nghị truyền hình băng thông rộng.
13.	Phòng thí nghiệm BM Khoa học Máy tính	<ul style="list-style-type: none"> - Thiết bị nghiên cứu chính: Máy chủ lưu trữ thông tin IBM SYSTEM x3655 - Hướng nghiên cứu chính: Khoa học máy tính, Học máy thống kê và ứng dụng, Xử lý ngôn ngữ tự nhiên, xử lý tiếng nói, xử lý ảnh.
14.	Phòng thí nghiệm BM Khoa học và Kỹ thuật Tính toán	<ul style="list-style-type: none"> - Thiết bị nghiên cứu chính: - Hướng nghiên cứu chính: các phương pháp toán trong công nghệ, khoa học và kỹ thuật tính toán, khai phá dữ liệu, tin sinh học, mật mã và an toàn thông tin, các hệ thống thương mại trực tuyến, các phương pháp và hệ thống tính toán lớn.
15.	Phòng thí nghiệm tương tác người – máy tính	<ul style="list-style-type: none"> - Thiết bị nghiên cứu chính: Thiết bị trọng thực tại ảo, găng tay cảm nhận; Máy chủ Sun Fire Server V445 - Hướng nghiên cứu chính: Tương tác người-máy, xử lý ngôn ngữ tự nhiên, xử lý ảnh, đồ họa máy tính và bảo mật ảnh, xử lý video, thị giác máy.
16.	Phòng thí nghiệm BM Mạng và Truyền thông Máy tính	<ul style="list-style-type: none"> - Thiết bị nghiên cứu chính: Máy chủ xử lý thông tin IBM SYSTEM x3650 - Hướng nghiên cứu chính: mạng và truyền thông máy tính, công nghệ mạng tiên tiến, các mạng không dây di động, các ứng dụng mạng thế hệ mới.
17.	Phòng thí nghiệm An toàn thông tin	<ul style="list-style-type: none"> - Thiết bị nghiên cứu chính: Máy chủ tính toán lưới; máy điều khiển, máy tính toán, máy lưu trữ, máy lưu trữ mở rộng; máy trữ điện cho hệ thống, cáp nối chuyển mạch, bộ chuyển mạch.- Hướng nghiên cứu chính: an toàn thông tin, an ninh mạng, giấu tin và chữ ký số, an toàn ứng dụng.
18.	Phòng thí nghiệm BM Công nghệ Phần mềm	<ul style="list-style-type: none"> - Thiết bị nghiên cứu chính: SUN StorageTek 5220 - Hướng nghiên cứu chính: các phương pháp hình thức trong phát triển phần mềm, kỹ nghệ yêu cầu, kiến trúc phần mềm, kiểm thử phần mềm, hệ thống nhúng và thời gian thực, an ninh phần mềm.

Stt	Tên	Các trang thiết bị chính
19.	Phòng thí nghiệm Hệ thống nhúng	- Thiết bị nghiên cứu chính: Máy chủ tốc độ cao IBM System x3850 X5 (7143-B3A); - Hướng nghiên cứu chính: lập trình nhúng và thời gian thực, đánh giá hiệu suất mạng máy tính, thiết kế CSDL nhúng thời gian thực.
20.	Phòng thí nghiệm Toshiba-UET	- Thiết bị nghiên cứu chính: hệ thống máy tính, máy chủ; - Hướng nghiên cứu chính: Bảo đảm chất lượng phần mềm (kiểm chứng, kiểm thử tự động); Phân tích chương trình cho các ứng dụng nhúng; Điều khiển và quản trị doanh nghiệp.
21.	Phòng thí nghiệm BM Hệ thống Thông tin	- Thiết bị nghiên cứu chính: SUN StorageTek 5220; - Hướng nghiên cứu chính: Công nghệ tri thức và khai phá dữ liệu, Cơ sở dữ liệu và Hệ thống tin địa lý (GIS), Tích hợp dịch vụ và An toàn và bảo mật thông tin.
22.	Phòng thí nghiệm Công nghệ Tri thức	- Thiết bị nghiên cứu chính: Máy chủ Sun Fire Server V445 2*1.593GHz 2*73GB 10K HDD 8*512MB RAM (PTN CĐ) - Hướng nghiên cứu chính: khai phá dữ liệu (data mining), học máy (machine learning), phân tích mạng xã hội (online social networks) và truyền thông xã hội trực tuyến (online social media), xử lý ngôn ngữ tự nhiên (natural language processing), các hệ thống thông minh (intelligent systems), và trí tuệ doanh nghiệp (business intelligence).
23.	Phòng thí nghiệm Xử lý Ngôn ngữ Tự nhiên	- Thiết bị nghiên cứu chính: Máy chủ tốc độ cao IBM System x3850 X5; - Hướng nghiên cứu chính: Nghiên cứu các bài toán NLP cơ ' Xây dựng các kho ngữ liệu tiếng Việt có chú thích, Phát triển các ứng dụng NLP như dịch máy thống kê, khai phá quan điểm và phân tích ý kiến, trích chọn thông tin, phát hiện tin rác, tóm tắt văn bản, hỏi đáp tự động, kiểm lỗi chính tả.
24.	Phòng thí nghiệm Tin – Sinh học	- Thiết bị nghiên cứu chính: Máy chủ xử lý thông tin IBM SYSTEM x3650; - Hướng nghiên cứu chính: Các phương pháp phân tích và phát triển các công cụ tin

Stt	Tên	Các trang thiết bị chính
		sinh học, Các phương pháp nhanh giải các bài toán phân tích mối quan hệ giữa các trình tự cho các tập dữ liệu lớn, Các bài toán phân tích hệ gen người, đặc biệt là liên quan đến phân tích hệ gene nhằm hỗ trợ chẩn đoán bệnh cho người.
25.	Phòng thí nghiệm chuyên đề Trung tâm Công nghệ tích hợp liên ngành giám sát hiện trường	<ul style="list-style-type: none"> - Thiết bị nghiên cứu chính: Trạm thu ảnh vệ tinh Suomi-NPP-MODIS; hệ thống máy chủ; camera cảm ứng nhiệt, camera đa phổ - siêu phổ, camera chuyên dụng; Toolkit for Land Cover Classification; Toolkit for Cloud Detection System; Phần mềm ArcGIS; các phần mềm tính toán; màn hình lớn. - Hướng nghiên cứu chính: tích hợp liên ngành nhằm phát triển các công cụ phục vụ giám sát và quản lý tài nguyên môi trường. + Viễn thám (RS) + Máy bay không người lái (UAV) + Mạng cảm biến (sensor network) + Hệ thống thông tin địa lý (GIS) + Cơ sở dữ liệu không gian, Kho dữ liệu không gian (Spatial Database, Datawarehouse) + Phân tích và khai phá Dữ liệu không gian cỡ lớn + Điện toán đám mây.
26.	Phòng thí nghiệm BM Điện tử và Kỹ thuật Máy tính	<ul style="list-style-type: none"> - Thiết bị nghiên cứu chính: Hệ thống minh họa băng truyền tải, Hệ thống sản xuất linh hoạt FMS, Phần mềm thiết kế XILLINK - Hướng nghiên cứu chính: Thiết kế mạch tích hợp số cỡ lớn VLSI và mạch tích hợp tương tự CMOS trong dải siêu cao tần; Thiết kế chế tạo các thiết bị điện tử dùng cho điều khiển công nghiệp và dân dụng.
27.	Phòng thí nghiệm Bộ môn Vi cơ Điện tử và Vi hệ thống	<ul style="list-style-type: none"> - Thiết bị nghiên cứu chính: máy camera + khuếch đại phân giải cao, hệ chuẩn hóa cảm biến, bàn xoay chính xác, máy đo nhám bề mặt... - Hướng nghiên cứu chính: thiết kế, chế tạo cảm biến và các cơ cấu chấp hành dựa trên công nghệ vi cơ điện tử (MEMS); các ứng dụng sử dụng cảm biến MEMS.
28.	Phòng thí nghiệm Điều khiển tự động và	- Tên thiết bị nghiên cứu chính: Hệ thống

Stt	Tên	Các trang thiết bị chính
	Robotic	Robot di động tự trị robot, Tay máy dùng cho đào tạo ED-7220 - Hướng nghiên cứu: Điều khiển điện tử cho robot di động tự quản trị.
29.	Phòng thí nghiệm Tín hiệu và Hệ thống	- Thiết bị nghiên cứu chính: máy tính hiệu năng cao, máy đo điện não. - Hướng nghiên cứu: Nghiên cứu, phát triển các phương pháp và công cụ thu thập, xử lý và truyền dẫn tín hiệu đa phương tiện và tín hiệu y-sinh.
30.	Phòng thí nghiệm BM Thông tin vô tuyến	- Thiết bị nghiên cứu chính: Hệ thống đo lường Anten siêu cao tần Lab Volt; Máy phát dạng sóng bất kỳ Rohde & Schwarz; Máy phân tích tín hiệu Rohde & Schwarz FSQ3; Hệ phân tích mạng vector Vector Network Analyzer Anritsu, Dao động ký có nhớ thời gian thực AGILENT - Hướng nghiên cứu: Cấu trúc hệ thống Massive MIMO và kỹ thuật truyền tin trên sóng mm và sóng ánh sáng (Lifi)
31.	Phòng thí nghiệm BM Hệ thống Viễn thông	- Thiết bị nghiên cứu chính: Chuyển mạch gói X 25; Hệ Thiết bị đo ISDN, phân tích giao thức tốc độ cơ bản và sơ cấp BRI; CISCO 2650; Module định tuyến vạn năng; Máy phân tích liên mạng; Máy phân tích phổ quang MS9740A,.. - Hướng nghiên cứu: các giao thức mạng-truyền thông (quang, vô tuyến) trên công nghệ 4/5G và thế hệ sau
32.	Phòng thí nghiệm Trung tâm Nghiên cứu ĐTVT	- Thiết bị nghiên cứu chính: Dùng chung với Khoa Điện tử Viễn thông - Hướng nghiên cứu chính: Kỹ thuật siêu cao tần; Thiết kế chế tạo các thiết bị trong lĩnh vực truyền thông siêu cao tần.
33.	Phòng thí nghiệm Trọng điểm Hệ thống tích hợp thông minh (SISLAB)	- Thiết bị nghiên cứu chính: <ul style="list-style-type: none"> • Máy tính HP nguyên chiếc: 20 chiếc (trang bị hệ điều hành Windows XP/RedHat) • Máy tính HP nguyên chiếc dx7400: 24 chiếc (trang bị hệ điều hành Windows XP/RedHat) • Hệ clustering SUN • Máy chủ IBM: 3800, 3820, 3850 • Phần mềm thiết kế vi mạch của Mentor Graphics: ModelSim (10 licenses),

Stt	Tên	Các trang thiết bị chính
		<p>Leonardo Spectrum (10 licenses), IC Design...</p> <ul style="list-style-type: none"> • Phần mềm thiết kế mạch & PCB Altium • Phần mềm Place & Route của Xilinx (FPGA): ISE Foundation tool kit • Phần mềm thiết kế & phát triển hệ thống nhúng trên cơ sở vi xử lý ARM • Network Analyser upto 40GHz • Logic Analyser 34 channels • Spectrum Analyser • Digital Storage Oscilloscope • Máy phát tín hiệu (signal generator) Model 8004 • Kit phát triển FPGA: Spartan 3E, Virtex-II, Virtex-4, Virtex-5 • Kít phát triển ARM • Dao động ký số nhớ 1GHz <p>- Hướng nghiên cứu chính: Thiết kế và tích hợp các hệ thống trên chip, mạng trên chip; Kiến trúc phần cứng cho các ứng dụng đa phương tiện; Thiết kế công suất thấp; Phương pháp kiểm tra, kiểm chứng, thiết kế cho kiểm tra; Internet of Things (IoT).</p>
34.	Phòng thí nghiệm BM Công nghệ Cơ – Điện tử - Tự động hóa	<p>- Thiết bị nghiên cứu chính: Hệ thống lập trình điều khiển băng tải, Máy phân tích nhiệt; hệ thống chế tạo mạch in điện tử đa lớp; hệ thống robot công nghiệp</p> <p>- Hướng nghiên cứu: Đo lường và điều khiển công nghiệp; Điều khiển tự động; Các hệ nhúng trên nền PLC; Vi điều khiển và Vi xử lý; Thiết kế cơ khí ; Máy công nghiệp và CNC.</p>
35.	Phòng thí nghiệm Cơ điện tử và Thủy khí Công nghiệp	<p>- Thiết bị nghiên cứu chính: máy đo thông số dòng chảy đa kênh, hệ thống máy đo công nghệ biển và môi trường; hệ thống thí nghiệm đào tạo cao cấp (dùng chung với PTN số 36)</p> <p>- Hướng nghiên cứu chính, bao gồm: Hệ thống Cơ điện tử; Cảm biến công nghiệp; Lập trình PLC; Thủy khí công nghiệp; Mô phỏng dòng chảy; Các giải pháp quản lý sử dụng tổng hợp tài nguyên, thiên nhiên.</p>
36.	Phòng thí nghiệm BM Thủy khí Công nghiệp và Môi trường	<p>- Thiết bị nghiên cứu chính: máy đo thông số dòng chảy đa kênh, hệ thống máy đo công nghệ biển và môi trường; hệ thống thí nghiệm đào tạo cao cấp (dùng chung với</p>

Stt	Tên	Các trang thiết bị chính
		PTN số 35) - Hướng nghiên cứu: Thủy động lực học và môi trường biển; Công trình biển ngoài khơi và độ tin cậy; Thiết kế và thi công công trình biển.
37.	Phòng thí nghiệm Vật liệu và kết cấu tiên tiến	- Thiết bị nghiên cứu chính: đang chờ đầu tư - Hướng nghiên cứu: Vật liệu mới composite; Vật liệu mới áp dụng trong công nghiệp đóng tàu; Cơ học vật liệu composite
38.	Phòng thí nghiệm Cơ kỹ thuật	- Thiết bị chính: máy kiểm tra sức bền vật liệu; máy đo va đập tự động; máy cắt mẫu, máy phay CNC trục thẳng - Hướng nghiên cứu chính: Công nghệ Cơ điện tử và Tự động hóa; Các hệ thống điều khiển nhúng; Đo lường và điều khiển công nghiệp; Tự động hóa quá trình; Cơ học thủy khí và môi trường; Cơ học công trình Biển; Cơ học vật liệu và kết cấu.
39.	Phòng thí nghiệm BM Vật liệu và Linh kiện bán dẫn Nano	- Thiết bị nghiên cứu chính: Các hệ bốc bay, phún xạ; các hệ khảo sát cấu trúc tinh thể và vi cấu trúc; các hệ đo các tính chất điện, quang - Hướng nghiên cứu chính: Vật liệu bán dẫn cấu trúc nano, vật liệu vô cơ dẫn ion. Linh kiện dùng trong lưu trữ và chuyển đổi quang-điện
40.	Phòng thí nghiệm Vật liệu Linh kiện lai	- Thiết bị nghiên cứu chính: Các hệ bốc bay, phún xạ, quay phủ; các hệ khảo sát cấu trúc tinh thể và vi cấu trúc; các hệ đo các tính chất điện, quang, điện huỳnh quang - Hướng nghiên cứu chính: Vật liệu polymer dẫn, tổ hợp nano hữu cơ. Linh kiện, thiết bị dùng trong lưu trữ và chuyển đổi quang/nhiệt-điện, chẩn đoán y sinh, môi trường
41.	Phòng thực hành Quang tử	- Thiết bị nghiên cứu chính: Các hệ phún xạ, quay phủ; các hệ khảo sát cấu trúc tinh thể và vi cấu trúc; các hệ đo các tính chất quang. - Hướng nghiên cứu chính: Vật liệu quang, quang tử dùng trong an toàn thực phẩm
42.	Phòng thí nghiệm BM Vật liệu và Linh kiện từ tính Nano	- Thiết bị nghiên cứu chính: Các hệ phún xạ, bốc bay, quay phủ; phòng sạch; các hệ khảo sát cấu trúc tinh thể và vi cấu trúc; các hệ đo

Stt	Tên	Các trang thiết bị chính
		các tính chất dẫn, từ - Hướng nghiên cứu chính: Vật liệu từ tính cấu trúc nano, tổ hợp micro-nano, vật lý các hệ thấp chiều. Linh kiện, thiết bị dùng trong đo lường chính xác, lưu trữ và chuyển đổi cơ/nhiệt-điện, môi trường
43.	Phòng thí nghiệm BM Công nghệ Nano Sinh học	- Tên thiết bị nghiên cứu chính: Hệ thống tủ cấy vi sinh, máy ly tâm, tủ lạnh âm sâu; máy nhân gen, lò lai, hệ chụp ảnh gen; máy đo quang phổ - Hướng nghiên cứu chính: Vật liệu nano dùng trong y-sinh-dược
44.	Phòng thí nghiệm Công nghệ Năng lượng	- Thiết bị nghiên cứu chính: chưa được đầu tư - Hướng nghiên cứu chính: Công nghệ và vật liệu ứng dụng trong năng lượng tái tạo
45.	Phòng thí nghiệm trọng điểm Công nghệ Micro-Nano	- Thiết bị nghiên cứu chính: Các hệ phun xạ, bốc bay, quay phủ; phòng sạch; các hệ khảo sát cấu trúc tinh thể và vi cấu trúc; các hệ đo các tính chất từ, điện-từ. - Hướng nghiên cứu chính: Vật liệu micro-nano cấu trúc spintronics và spinstranics. Linh kiện và thiết bị dùng trong đo lường chính xác, điều khiển tự động

3.1.2 Thống kê phòng học

Stt	Loại phòng	Số lượng	Ghi chú
1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	01	Sử dụng CSVC dùng chung của ĐHQGHN
2	Phòng học từ 100-200 chỗ	01	P.3G3
3	Phòng học từ 50-100 chỗ	19	G2: P.103, P.107, P.301, P.303, P.304, P.308; GD2: P.301, P.302, P.303, P.304, P.305, P.307, P.308, P.309, P.310, P.312, P.313; 234ĐC: P412; E4: P. 207
4	Phòng học dưới 50 chỗ	6	GD2: P.306; E3: P.705, P. 707; 234ĐC: P.413, P.415, P.416.
5	Phòng học đa phương tiện	1	P101-G2B
6	Phòng tự học	1	P315-G2 (90m2)

3.1.2. Thống kê về học liệu (kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

TT	Nhóm ngành đào tạo	Số lượng
1	Nhóm ngành V	9250

3.2. Danh sách giảng viên cơ hữu (file excel)

Thông tin chung về giảng viên				Chức danh		Bảng tốt nghiệp cao nhất				Ghi chú
TT	Họ và tên	Ngày sinh	Ngành đào tạo	PGS	GS	ĐH	ThS	TS	TSKH	
1	Nguyễn Thanh Thùy	14/08/1960	Toán Máy tính		GS			TS		
2	Nguyễn Năng Định	15/08/1950	Vật lý/Cấu tạo vật chất		GS			TS		
3	Bạch Gia Dương	10/01/1950	Vật lý		GS			TS		
4	Nguyễn Hữu Đức	1958	Vật lý		GS			TS		
5	Nguyễn Đình Đức	1958	Cơ học vật liệu		GS				TSKH	
6	Đỗ Văn Tiến	1963	Công nghệ thông tin		GS				TSKH	**
7	Dương Ngọc Hải	01/08/1956	Cơ học kỹ thuật&TĐH		GS				TSKH	**
8	Nguyễn Tiến Khiêm	22/06/1955	Cơ học kỹ thuật&TĐH		GS				TSKH	**
9	Nguyễn Việt Hà	12/08/1974	Công nghệ thông tin	PGS				TS		
10	Phạm Bảo Sơn	12/11/1977	Khoa học Máy tính	PGS				TS		
11	Trương Ninh Thuận	27/10/1977	Toán -Tin ứng dụng	PGS				TS		
12	Phạm Ngọc Hùng	05/03/1979	Công nghệ thông tin	PGS				TS		
13	Trương Anh Hoàng	19/08/1973	Tin học	PGS				TS		
14	Hà Quang Thụy	17/08/1952	Toán	PGS				TS		
15	Nguyễn Hải Châu	05/01/1970	Toán-Tin	PGS				TS		
16	Nguyễn Ngọc Hóa	05/04/1976	Tin học	PGS				TS		
17	Nguyễn Trí Thành	01/01/1977	Hệ thống thông tin	PGS				TS		
18	Trịnh Nhật Tiến	18/06/1950	Toán Lý	PGS				TS		
19	Hoàng Xuân Huân	02/09/1954	Toán	PGS				TS		
20	Nguyễn Đình Việt	26/07/1955	Vật lý/VL vô tuyến	PGS				TS		
21	Nguyễn Ngọc Bình	17/09/1959	Toán Ứng dụng	PGS				TS		
22	Chữ Đức Trình	27/11/1976	Điện tử viễn thông	PGS				TS		
23	Trần Đức Tân	22/10/1980	Điện tử viễn thông	PGS				TS		
24	Trần Quang Vinh	01/12/1950	Vật lý	PGS				TS		
25	Nguyễn Quốc Tuấn	18/12/1953	Công nghệ thông tin	PGS				TS		

Thông tin chung về giảng viên				Chức danh		Bằng tốt nghiệp cao nhất				Ghi chú
TT	Họ và tên	Ngày sinh	Ngành đào tạo	PGS	GS	DH	ThS	TS	TSKH	
26	Nguyễn Linh Trung	08/08/1973	Kỹ thuật máy tính và điện	PGS				TS		
27	Trịnh Anh Vũ	18/11/1956	Vật lý vô tuyến	PGS				TS		
28	Đỗ Thị Hương Giang	16/10/1979	Khoa học Vật liệu	PGS				TS		
29	Nguyễn Kiên Cường	09/08/1959	Vật liệu và Xử lý Bề Mặt	PGS				TS		
30	Nguyễn P. Hoài Nam	08/01/1963	Hoá hữu cơ	PGS				TS		
31	Hoàng Nam Nhật	29/11/1962	Khoa học vật liệu	PGS				TS		
32	Nguyễn Thế Hiện	11/01/1950	Vật lý chất rắn	PGS				TS		
33	Phạm Mạnh Thắng	24/02/1973	Kỹ thuật ĐK học	PGS				TS		
34	Đặng Thế Ba	03/02/1965	Toán	PGS				TS		
35	Phạm Đức Thắng	28/01/1973	Vật lý	PGS				TS		
36	Nguyễn Phương Thái	20/08/1977	Tin học	PGS				TS		
37	Nguyễn Hà Nam	22/02/1976	Công nghệ thông tin	PGS				TS		
38	Lê Sỹ Vinh	29/05/1980	Tin học	PGS				TS		
39	Phan Xuân Hiếu	01/12/1979	Công nghệ thông tin	PGS				TS		
40	Dương Lê Minh	12/01/1982	Công nghệ thông tin					TS		
41	Đặng Đức Hạnh	12/02/1980	Công nghệ thông tin					TS		
42	Tô Văn Khánh	04/03/1982	Công nghệ thông tin					TS		
43	Trần Thị Minh Châu	07/11/1976	Công nghệ thông tin					TS		
44	Võ Đình Hiếu	18/03/1979	Công nghệ thông tin					TS		
45	Vũ Diệu Hương	14/04/1979	Công nghệ thông tin					TS		
46	Đặng Thanh Hải	23/3/1982	Tin sinh học					TS		
47	Nguyễn Thị Hậu	27/07/1983	Tin học ứng dụng					TS		
48	Trần Trọng Hiếu	04/11/1978	Tin học					TS		
49	Đặng Cao Cường	25/10/1983	Công nghệ thông tin					TS		
50	Lê Phê Đô	15/07/1958	Toán/Xác suất					TS		
51	Bùi Ngọc Thăng	07/09/1981	Công nghệ thông tin					TS		
52	Đỗ Đức Đông	28/09/1981	Công nghệ thông tin					TS		
53	Lê Nguyên Khôi	20/11/1982	Khoa học Máy tính					TS		
54	Lê Quang Hiếu	18/04/1974	Công nghệ thông tin					TS		

Thông tin chung về giảng viên				Chức danh		Bằng tốt nghiệp cao nhất				Ghi chú
TT	Họ và tên	Ngày sinh	Ngành đào tạo	PGS	GS	DH	ThS	TS	TSKH	
55	Nguyễn Văn Vinh	15/09/1976	Công nghệ thông tin					TS		
56	Phạm Hồng Thái	03/02/1960	Toán-Cơ					TS		
57	Trần Quốc Long	31/10/1980	Công nghệ Thông tin					TS		
58	Hoàng Xuân Tùng	07/03/1977	Điện tử viễn thông					TS		
59	Nguyễn Hoài Sơn	09/08/1976	Công nghệ thông tin					TS		
60	Nguyễn Văn Nam	07/6/1978	Công nghệ thông tin					TS		
61	Trần Trúc Mai	31/05/1977	Điện tử Viễn thông					TS		
62	Lê Đình Thanh	10/03/1982	Công nghệ thông tin					TS		
63	Nguyễn Đại Thọ	23/09/1973	Tin học					TS		
64	Lê Thanh Hà	10/05/1980	Công nghệ thông tin	PGS				TS		
65	Ma Thị Châu	08/05/1981	Tin học					TS		
66	Ngô Thị Duyên	01/02/1983	Công nghệ thông tin					TS		
67	Nguyễn Thị Nhật Thanh	03/02/1980	Công nghệ thông tin					TS		
68	Vũ Thị Hồng Nhạn	24/10/1979	Công nghệ thông tin					TS		
69	Đình Triều Dương	31/05/1977	Điện tử viễn thông					TS		
70	Phùng Mạnh Dương	06/06/1983	Điện tử viễn thông					TS		
71	Vũ Tuấn Anh	16/02/1984	Điện tử viễn thông					TS		
72	Nguyễn Nam Hoàng	16/05/1974	Điện tử Viễn thông					TS		
73	Lê Vũ Hà	05/04/1971	Tin học					TS		
74	Nguyễn Hồng Thịnh	11/03/1985	Điện tử viễn thông					TS		
75	Hoàng Văn Xiêm	20/11/1986	Kỹ thuật điện và máy tính					TS		
76	Trần Cao Quyền	28/03/1976	Kỹ thuật Viễn thông					TS		
77	Trần Thị Thúy Quỳnh	22/09/1979	Điện tử viễn thông					TS		
78	Bùi Thanh Tùng	10/06/1981	Hoá học					TS		
79	Nguyễn Thăng Long	07/02/1976	Vật lý					TS		
80	Hà Thị Quyển	04/05/1975	Sinh- Kỹ thuật nông nghiệp					TS		
81	Lê Thị Hiên	14/11/1982	Hóa học					TS		
82	Bùi Nguyên Quốc Trình	09/09/1980	Vật lý					TS		
83	Đặng Đình Long	12/11/1981	Vật Lý					TS		

Thông tin chung về giảng viên				Chức danh		Bằng tốt nghiệp cao nhất				Ghi chú
TT	Họ và tên	Ngày sinh	Ngành đào tạo	PGS	GS	DH	ThS	TS	TSKH	
84	Bùi Đình Tú	30/11/1980	Vật liệu và Linh kiện Nano					TS		
85	Nguyễn Ngọc Linh	25/11/1985	Điện					TS		
86	Nguyễn Hoàng Quân	05/12/1981	Cơ khí và năng lượng					TS		
87	Bùi Hồng Sơn	11/06/1974	Cơ ký nông nghiệp					TS		
88	Lê Thái Hòa	21/11/1972	Xây dựng cầu đường					TS		
89	Đoàn Hồng Đức	08/01/1984	Cơ học kỹ thuật					TS		
90	Bùi Quang Hưng	04/08/1979	Công nghệ thông tin					TS		
91	Nguyễn Kiêm Hùng	18/07/1981	Điện tử viễn thông					TS		
92	Trần Xuân Tú	19/09/1977	Điện tử viễn thông	PGS				TS		
93	Phạm Minh Triển	27/07/1980	Điện tử viễn thông					TS		
94	Trần Mậu Danh	13/03/1963	Hoá; QTKD					TS		
95	Trần Đăng Khoa	15/10/1973	Sinh học; Tiếng Anh					TS		
96	Quách Công Hoàng	15/01/1989	Điện tử viễn thông				ThS			
97	Bùi Thu Hằng	16/6/1987	Điện tử viễn thông				ThS			
98	Lưu Mạnh Hà	04/06/1985	Điện tử viễn thông				ThS			
99	Nguyễn Bá Đoàn	23/09/1987	Vật lý kỹ thuật				ThS			
100	Hoàng Văn Mạnh	08/09/1987	Cơ học kỹ thuật				ThS			
101	Nguyễn Thị Cẩm Lai	02/03/1984	Cơ học kỹ thuật				ThS			
102	Đình Trần Hiệp	20/01/1985	Cơ học kỹ thuật				ThS			
103	Nguyễn Cao Sơn	31/05/1985	Cơ học kỹ thuật				ThS			
104	Vũ Thị Thùy Anh	20/06/1986	Cơ học kỹ thuật				ThS			
105	Bùi Duy Hiếu	10/01/1988	Điện tử viễn thông				ThS			
106	Vũ Nguyên Thức	06/06/1980	Vật lý				ThS			
107	Lê Việt Cường	20/08/1985	Vật lý kỹ thuật				ThS			
108	Nguyễn Thị Minh Hồng	31/10/1981	Vật lý				ThS			
109	Bùi Trung Ninh	30/06/1981	Điện tử viễn thông				ThS			
110	Nguyễn Việt Tân	08/07/1976	Công nghệ thông tin				ThS			
111	Phạm Thị Kim Dung	20/08/1983	Công nghệ thông tin				ThS			
112	Dư Phương Hạnh	29/05/1979	Công nghệ thông tin				ThS			

Thông tin chung về giảng viên				Chức danh		Bằng tốt nghiệp cao nhất				Ghi chú
TT	Họ và tên	Ngày sinh	Ngành đào tạo	PGS	GS	ĐH	ThS	TS	TSKH	
113	Lê Hồng Hải	18/04/1981	Công nghệ thông tin				ThS			
114	Phạm Cẩm Ngọc	07/05/1986	Công nghệ thông tin				ThS			
115	Phạm Hải Đăng	25/08/1991	Công nghệ thông tin				ThS			
116	Vũ Bá Duy	18/04/1971	Tin học				ThS			
117	Lê Đức Trọng	08/09/1989	Công nghệ thông tin				ThS			
118	Nguyễn Quang Vinh	03/03/1957	Tin học				ThS			
119	Bùi Phi Diệp	25/12/1989	Công nghệ thông tin				ThS			
120	Hoàng Thị Diệp	14/06/1984	Công nghệ thông tin				ThS			
121	Hoàng Thị Ngọc Trang	18/07/1980	Công nghệ thông tin				ThS			
122	Lê Minh Khôi	19/09/1982	Công nghệ thông tin				ThS			
123	Nguyễn Duy Khương	10/04/1986	Công nghệ thông tin				ThS			
124	Nguyễn Thị Ngọc Diệp	01/01/1988	Công nghệ thông tin				ThS			
125	Đào Minh Thư	21/10/1979	Công nghệ thông tin				ThS			
126	Đoàn Minh Phương	17/02/1979	Công nghệ thông tin				ThS			
127	Hồ Đắc Phương	18/10/1977	Công nghệ thông tin				ThS			
128	Ngô Lê Minh	14/11/1972	Khoa học Máy tính				ThS			
129	Lê Hoàng Quỳnh	02/05/1987	Công nghệ thông tin				ThS			
130	Trần Mai Vũ	25/08/1984	Công nghệ thông tin				ThS			
131	Tạ Việt Cường	03/12/1988	Công nghệ thông tin				ThS			
132	Đặng Anh Việt	01/10/1980	Tin học				ThS			
133	Nguyễn Vinh Quang	07/02/1960	Công nghệ thông tin				ThS			
134	Phạm Đình Tuấn	08/08/1979	Điện tử viễn thông				ThS			
135	Đình Thị Thái Mai	07/07/1983	Điện tử Viễn thông				ThS			
136	Lâm Sinh Công	18/05/1988	Điện tử viễn thông				ThS			
137	Chu Thị Phương Dung	30/07/1982	Điện tử viễn thông				ThS			
138	Nguyễn Thị Thanh Vân	29/04/1979	Điện tử viễn thông				ThS			
139	Nguyễn Việt Dũng	23/07/1987	Điện tử viễn thông				ThS			
140	Tạ Đức Tuyên	15/10/1986	Điện tử viễn thông				ThS			
141	Lê Khánh Trình	20/08/1992	Công nghệ thông tin			ĐH				*

Thông tin chung về giảng viên				Chức danh		Bằng tốt nghiệp cao nhất				Ghi chú
TT	Họ và tên	Ngày sinh	Ngành đào tạo	PGS	GS	ĐH	ThS	TS	TSKH	
142	Nguyễn Bảo Ngọc	29/06/1989	Công nghệ thông tin			ĐH				*
143	Nguyễn Đức Anh	19/10/1993	Công nghệ thông tin			ĐH				*
144	Nguyễn Hà Thanh	21/01/1993	Công nghệ thông tin			ĐH				*
145	Nguyễn Văn Sơn	20/10/1993	Công nghệ thông tin			ĐH				*
146	Vũ Việt Anh	06/12/1994	Công nghệ thông tin			ĐH				*
147	Hà Hải Nam	04/12/1991	Công nghệ thông tin			ĐH				*
148	Vương Thị Hải Yến	21/08/1994	Công nghệ thông tin			ĐH				*
149	Dương Quang Vũ	05/08/1994	Công nghệ thông tin			ĐH				*
150	Hoàng Minh Đường	09/12/1993	Công nghệ thông tin			ĐH				*
151	Nguyễn Tuấn Phong	08/04/1994	Công nghệ thông tin			ĐH				*
152	Đặng Minh Công	19/03/1993	Công nghệ thông tin			ĐH				*
153	Vũ Thái Dương	25/10/1992	Công nghệ thông tin			ĐH				*
154	Nguyễn Xuân Nam	22/08/1994	Công nghệ thông tin			ĐH				*
155	Trần Văn Hiến	20/08/1992	Công nghệ thông tin			ĐH				*
156	Vương Thị Hồng	23/09/1993	Công nghệ thông tin			ĐH				*
157	Nguyễn Minh Đức	12/10/1994	Công nghệ thông tin			ĐH				*
158	Kiều Thanh Bình	08/06/1998	Công nghệ thông tin			ĐH				*
159	Ngô Văn Tân	18/08/1994	Công nghệ thông tin			ĐH				*
160	Hoàng Anh Quý	27/10/1993	Điện tử viễn thông			ĐH				*
161	Nguyễn Đình Chinh	17/10/1992	Điện tử viễn thông			ĐH				*
162	Trần Như Chí	25/11/1993	Điện tử viễn thông			ĐH				*
163	Nguyễn Doãn Thành	26/10/1990	Vật lý kỹ thuật			ĐH				*
164	Nguyễn Ngọc Việt	04/09/1991	Cơ học kỹ thuật			ĐH				*
165	Trần Quốc Quân	15/05/1990	Cơ học kỹ thuật			ĐH				*
166	Nguyễn Huy Tiếp	11/11/1988	Vật lý kỹ thuật			ĐH				*
167	Hà Ngọc Hiến	14/08/1959	Cơ học chất lỏng					TS		**
168	Trần Ngọc Hưng	08/03/1963	Chế tạo máy					TS		**
169	Seung Chul Jung	13/05/1971	Cơ điện tử					TS		**
170	Nguyễn Việt Khoa	08/11/1969	Dao động	PGS				TS		**

Thông tin chung về giảng viên				Chức danh		Bằng tốt nghiệp cao nhất				Ghi chú
TT	Họ và tên	Ngày sinh	Ngành đào tạo	PGS	GS	DH	ThS	TS	TSKH	
171	Nguyễn Thị Việt Liên	05/01/1963	Cơ học chất lỏng					TS		**
172	Đào Như Mai	04/10/1955	Cơ học vật thể rắn	PGS				TS		**
173	Đình Văn Mạnh	11/09/1962	Cơ học chất lỏng	PGS				TS		**
174	Phan Đăng Phong	04/11/1973	Dao động					TS		**
175	Trần Anh Quân	08/12/1971	Chế tạo máy					TS		**
176	Nguyễn Chi Sáng	07/03/1958	Cơ học	PGS				TS		**
177	Đỗ Trần Thắng	01/02/1977	Cơ điện tử					TS		**
178	Bùi Đình Trí	04/11/1960	Cơ học chất lỏng	PGS				TS		**
179	Trần Dương Trí	04/04/1952	Dao động					TS		**
180	Phạm Anh Tuấn	25/03/1961	Cơ điện tử	PGS				TS		**
181	Lã Đức Việt	04/06/1980	Dao động					TS		**
182	Đặng Văn Hưng	16/12/1950	Công nghệ thông tin					TS		**
183	Bùi Thế Duy	1977	Công nghệ thông tin	PGS				TS		**
184	Hoàng Kim Phúc	1970	Công nghệ thông tin					TS		**
185	Huỳnh Văn Nam	1966	Công nghệ thông tin	PGS				TS		**
186	Lê Anh Cường	1976	Công nghệ thông tin	PGS				TS		**
187	Nguyễn Kim Khoa		Công nghệ thông tin	PGS				TS		**
188	Nguyễn Anh Linh	1973	Công nghệ thông tin	PGS				TS		**
189	Nguyễn Cảnh Hoàng	1952	Công nghệ thông tin				ThS			**
190	Nguyễn Hùng Sơn	1969	Công nghệ thông tin	PGS				TS		**
191	Nguyễn Lê Minh		Công nghệ thông tin	PGS				TS		**
192	Nguyễn Việt Cường		Công nghệ thông tin					TS		**
193	Phùng Văn Ôn	1955	Công nghệ thông tin					TS		**
194	Thái Trà My		Công nghệ thông tin	PGS				TS		**
195	Trần Bình Giang		Công nghệ thông tin				ThS			**
196	Trần Vũ Việt Anh	1976	Công nghệ thông tin				ThS			**
197	Vũ Duy Lợi	1955	Công nghệ thông tin	PGS				TS		**
198	Nguyễn Hoàng Hà	1973	Điện tử viễn thông		GS			TS		**
199	Đình Văn Châu	1973	Vật lý kỹ thuật và công nghệ nano					TS		**

Thông tin chung về giảng viên				Chức danh		Bằng tốt nghiệp cao nhất				Ghi chú
TT	Họ và tên	Ngày sinh	Ngành đào tạo	PGS	GS	ĐH	ThS	TS	TSKH	
	GV các môn chung									
1	Đỗ Hoàng Kiên	07/09/1976	Công nghệ thông tin				ThS			
3	Phùng Chí Dũng	03/02/1981	Công nghệ thông tin				ThS			
4	Nguyễn Hoài Nam	27/09/1969	Công nghệ thông tin				ThS			
5	Lương Việt Nguyên	01/06/1976	Công nghệ thông tin				ThS			
6	Nguyễn Đức Thiện	27/01/1980	Công nghệ thông tin				ThS			
7	Nguyễn Việt Anh	1977	Công nghệ thông tin					TS		
8	Đội ngũ giảng viên ĐHKHTN	Theo quy định của ĐHQGHN	Đảm bảo giảng dạy toàn bộ khối kiến thức Toán, Lý							
9	Đội ngũ giảng viên ĐHKHXH&NV		Đảm bảo giảng dạy toàn bộ khối kiến thức Mác-Lê và Khoa học xã hội							
10	Đội ngũ giảng viên Trung tâm GDTC		Đảm bảo giảng dạy toàn bộ khối kiến thức Giáo dục thể							
11	Đội ngũ giảng viên Trung tâm GDQP		Đảm bảo giảng dạy toàn bộ khối kiến thức Giáo dục quốc phòng							

Ghi chú:

*) Giảng viên giảng dạy học phần thực hành

***) Giảng viên kiêm nhiệm do đặc thù liên kết mô hình Trường - Viện

4. Tình hình việc làm (thống kê cho 2 năm gần nhất)

Nhóm ngành	Chỉ tiêu Tuyển sinh		Số SV trúng tuyển nhập học		Số SV tốt nghiệp		Trong đó số SV tốt nghiệp đã có việc làm sau 12 tháng	
	ĐH	CDSP	ĐH	CDSP	ĐH	CDSP	ĐH	CDSP
Nhóm ngành V TN năm: 2015; 2016	1580		1602		747		711	
Tổng	1580		1602		747		711	

5. Tổng nguồn thu hợp pháp/năm và chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm

- Tổng nguồn thu: 60.120.832.421 đồng.
- Chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm: 14.794.584 đồng.

Hà Nội, Ngày 09 tháng 02 năm 2017

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Việt Hà